

Bài 1: Sắp xếp lại những từ sau để đọc câu đúng:

1. is / she / Mai / She / is / not / student / a.

.....

2. play / can / football / you / ?

.....

3. subjects / like / do / What / you / ?

.....

4. are / How many / there / books / the / table / on / ?

.....

5. from / her / is / England / friend / .

.....

6. like / a / would / banana / you / ? – Yes, please.

.....

7. students / How / your / many / there / in / are / class / ?

.....

8. my / going / cinema / with / am / the / sister / I / to / .

.....

9. are / badminton / we / playing / .

.....

10. Tran Phu street / Police station / is / there / a / in / ?

.....

11. John / guitar / can / the / play.

.....

12. would / you / like / coffee / some / drink / to / ?

.....

13. do / like / why / you / Maths / ?

.....

14. not / like / Linda / Art / does.

.....

15. two / is / table / there / my / a / chairs / in / and room.

.....

Bài 2: Thêm từ để hoàn thành những câu sau:

1. My mother / teacher.

.....

2. When / you / have / English ?

3. I / go / school / 6.30 a.m

4. four/ books / the table ?

5. Lan / Music/ Maths/ Vietnamese/ Monday.

6. What / the weather/ Hanoi / today?

7. Why/ she/ like/ bears?

8. you/ draw/ picture?

9. Alan/ Singapore?

10. How much / hat ?

11. When / you/ go / school ?

12. We/ school / Monday / Friday.

13. you/ want/ milk ?

14. I / hungry/. I / want / hamburger.

15. He/ not/ hungry. He / not/ want / hamburger.

16. Lan / Hoa/ nine .

17. What / you/ doing ?

18. I / watch/ T.V / now.

19. I / get / 6 o'clock .

20. My brother/ not / get up/ 6 o'clock / he / not / go/ to / school.

Bài 3. Viết đúng dạng các động từ sau :

1. He (can).....speak English.
2. I (have).....a new bike.
3. They (not/ have)..... new friends.
4. Hoa (not / like)maths because it is difficult.
5. LiLi(not / be)from Vietnam.